

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM NĂM 2018

Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14 được Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

1. Cơ sở chính trị

Biển Việt Nam có diện tích rộng hơn 1.000.000 km² và hơn 3.000 đảo lớn nhỏ, nằm trọn trong Biển Đông, có vị trí địa chiến lược vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngay từ khi giành được độc lập, thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm bảo vệ, quản lý và khai thác biển, đảo.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương lớn về định hướng chiến lược biển, định hướng quốc phòng, an ninh trên biển và xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam như: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 về *“hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh nhằm xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân; thể chế hóa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố và xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ Tổ quốc. Hoàn thiện pháp luật về biên giới quốc gia, vùng biển, vùng trời; về tổ chức, hoạt động lực lượng vũ trang”*; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, định hướng xây dựng quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Kết luận số 60-KL/TW ngày 16/4/2013 của Bộ Chính trị về sơ kết 05 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020...

Việc xây dựng Luật Cảnh sát biển Việt Nam là một bước quan trọng để thể chế hóa các chủ trương, quan điểm về tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh trên biển. Chủ trương lớn nhất và xuyên suốt là quản lý, bảo vệ vững chắc vùng biển Việt Nam nhưng phải giữ gìn môi trường hòa bình ổn định trên cơ sở tôn

trọng pháp luật quốc tế. Do vậy, cần xây dựng lực lượng chuyên trách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ biển bằng biện pháp pháp luật. Để xây dựng được lực lượng này, cần chú trọng xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; là lực lượng nòng cốt đủ mạnh để bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và an ninh biển đảo; là chỗ dựa vững chắc cho ngư dân và các thành phần kinh tế sản xuất, khai thác tài nguyên biển.

2. Cơ sở pháp lý

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển, ngày 28/3/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam (Pháp lệnh). Theo đó, Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng chuyên trách Nhà nước thực hiện chức năng quản lý an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm chấp hành pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trên các vùng biển, thềm lục địa Việt Nam. Qua 20 năm thực hiện Pháp lệnh (sửa đổi, bổ sung năm 2008), Cảnh sát biển Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ trong bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trên biển; thể hiện hình ảnh Việt Nam là quốc gia thành viên của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982, luôn tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế và sẵn sàng cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với các thách thức chung, hướng tới mục tiêu giữ gìn vùng biển ổn định, hòa bình, hội nhập và phát triển bền vững.

Từ năm 2008 đến nay, nhiều văn bản mới về quản lý, bảo vệ biển, đảo đã được Quốc hội ban hành, tiêu biểu như Luật Biển Việt Nam 2012, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, Luật Bảo vệ môi trường 2013, Luật Hải quan 2014, Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo 2015, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015..., trong đó quy định nhiều nội dung mới, liên quan tới chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam cũng như các lực lượng thực thi pháp luật khác trên biển (hải quan, kiểm ngư, cảng vụ, thanh tra hàng hải, thanh tra môi trường...). Đặc biệt, sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 đặt ra yêu cầu về *“quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”* (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013).

Bên cạnh đó, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam được quy định trong Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm

2008 và rải rác trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như: tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; huy động nhân lực, tàu thuyền, bắt giữ, truy đuổi, nổ súng... Cảnh sát biển Việt Nam đã thường xuyên sử dụng các quyền này để đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật trên biển như hành vi: xâm phạm vùng biển Việt Nam; khai thác thủy sản bất hợp pháp; nghiên cứu, thăm dò dầu khí, khoáng sản; buôn lậu, buôn bán, vận chuyển hàng hóa trái phép; buôn lậu ma túy trên biển; trấn áp cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền ...

Tổng kết 20 năm thi hành Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam cho thấy một số quy định của Pháp lệnh hiện hành đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế cần được khắc phục để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật và tương xứng với vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới, cụ thể:

- Pháp lệnh chưa quy định vị trí nòng cốt thực thi pháp luật trên biển; chức năng bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển của Cảnh sát biển Việt Nam; nhiệm vụ “tham gia xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh và xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển” của Cảnh sát biển Việt Nam; biện pháp công tác Cảnh sát biển; phạm vi hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam.

- Pháp lệnh chưa quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam và trách nhiệm phối hợp của các lực lượng thuộc Bộ, ngành, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam, tránh chồng chéo trong hoạt động thực tiễn trên biển; vai trò quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam.

- Một số vấn đề về mặt kỹ thuật lập pháp của Pháp lệnh như chưa có tên điều; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn còn trùng lặp; quy định còn mang tính chất khung, chưa cụ thể...đòi hỏi phải được sửa đổi toàn diện về kỹ thuật lập pháp đảm bảo thể hiện thống nhất quy định về Cảnh sát biển Việt Nam với hệ thống pháp luật hiện hành.

Vì vậy, để bảo đảm tuân thủ, phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất của pháp luật cũng như tăng cường hiệu quả quản lý, bảo vệ vùng biển, yêu cầu đặt ra là phải luật hóa những quy định của Pháp lệnh đã được ban hành cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Biển Đông được đánh giá là một trong những vùng biển có nhiều tranh chấp phức tạp nhất thế giới, không chỉ liên quan đến lợi ích của nhiều nước ven Biển Đông, mà còn liên quan đến lợi ích chính trị của nhiều cường quốc hải dương trên thế giới. Tình hình vùng biển Việt Nam diễn biến ngày một khó lường, các tình huống liên quan tới quốc phòng - an ninh trên biển liên tiếp xảy ra, do chiến lược, tham vọng kiểm soát biển của các nước trong khu vực (vụ giàn khoan HD981 năm 2014; HD 760 năm 2017, các vụ nổ súng vào ngư dân Việt Nam trên biển ...); các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia về ma túy, buôn lậu, gian lận thương mại; vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn trên biển. Vì vậy, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam ngày một đa dạng, nặng nề hơn trong giai đoạn hiện nay.

Qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, Cảnh sát biển Việt Nam đã được Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng quan tâm đầu tư, xây dựng thành lực lượng chính quy, tinh nhuệ, được trang bị tàu thuyền, phương tiện, vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam có trình độ, kinh nghiệm đi biển, có khả năng hoạt động dài ngày trong môi trường biển khắc nghiệt, đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Xuất phát từ đặc thù vùng biển Việt Nam rộng; hoạt động quản lý nhà nước trên biển đa ngành, đa lĩnh vực cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp với Cảnh sát biển Việt Nam, do đó Cảnh sát biển Việt Nam có vị trí vai trò nòng cốt, trung tâm, có phạm vi hoạt động rộng trên các vùng biển Việt Nam để bảo đảm thực thi pháp luật nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước trên biển.

Đối với hợp tác quốc tế, đặc thù hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam mang tính quốc tế cao, có tác động trực tiếp tới hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế. Hiện nay, đa số các quốc gia lớn trên thế giới như (Mỹ, Nhật, Thụy Điển, Ấn Độ...) đều quy định về lực lượng Cảnh sát biển/lực lượng thực thi pháp luật trên biển của quốc gia mình bằng văn bản luật. Cảnh sát biển Việt Nam đang hoạt động trên cơ sở pháp lý của Pháp lệnh, là văn bản dưới luật, chưa đảm bảo tính tương đồng với thực tiễn lập pháp các nước trên thế giới.

Giai đoạn 2010 – 2017, thống kê của Cảnh sát biển Việt Nam cho thấy 80% các vụ việc được xử lý liên quan đến nhân tố nước ngoài đều mang tính quốc tế (do sự đa dạng về quốc tịch của các chủ thể hoạt động trên biển; do nguyên tắc tự do hàng hải và các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống...). Trong

bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, một mặt Cảnh sát biển Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế với các lực lượng thực thi pháp luật trên biển của quốc gia khác trong đấu tranh phòng chống vi phạm, tội phạm trên biển; hợp tác thực hiện quyền truy đuổi; tiến hành tuần tra chung; diễn tập an ninh hàng hải; chống cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền...; mặt khác, cần mở rộng hợp tác quốc tế với những quốc gia có lực lượng thực thi pháp luật trên biển mạnh; có kinh nghiệm tổ chức, xây dựng lực lượng; có quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Qua đó, nâng cao được năng lực thực thi pháp luật trên biển, đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ, ủng hộ về trang bị, phương tiện, đào tạo.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam tại Pháp lệnh đang là các quy định mang tính viên dẫn, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động hợp tác quốc tế của lực lượng. Việc luật hóa hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam; bổ sung quy định cụ thể, sát thực tiễn sẽ tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thuận lợi để Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện trách nhiệm quốc gia ven biển; xây dựng được các mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các lực lượng trên biển của quốc gia khác; nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, bảo vệ vùng biển, đồng thời thiết thực hỗ trợ các hoạt động ngoại giao của Nhà nước trong giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan đến chủ quyền, an ninh biển, đảo.

Chính vì vậy, việc Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua Luật Cảnh sát biển sẽ là tuyên bố mạnh mẽ, thể hiện ý chí tập trung của Đảng, Nhà nước về quyết tâm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển bằng các biện pháp pháp luật, hòa bình, phù hợp pháp luật quốc tế.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Luật Cảnh sát biển Việt Nam là cần thiết.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

1. Bố cục của Luật Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam được bố cục chặt chẽ, kết cấu hợp lý, đầy đủ, bảo đảm tính logic, gồm 8 Chương, 41 điều cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7);
- Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 8 đến Điều 10);
- Chương III. Hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 11 đến Điều 21);

- Chương IV. Phối hợp hoạt động giữa Cảnh sát biển Việt Nam với cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng (từ Điều 22 đến Điều 25);
- Chương V. Tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 26 đến Điều 31);
- Chương VI. Bảo đảm hoạt động và chế độ chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 32 đến Điều 36);
- Chương VII. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 37 đến Điều 40);
- Chương VIII. Điều khoản thi hành (Điều 41).

2. Những nội dung cơ bản của Luật Cảnh sát biển Việt Nam

2.1. Về vị trí, chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam

a) Về vị trí của Cảnh sát biển Việt Nam

Khoản 1 Điều 3 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của nhà nước, làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển. Như vậy, vị trí của Cảnh sát biển Việt Nam được xác định trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh, bổ sung mới vị trí “*làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển*” nhằm thể chế đường lối của Đảng về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 của Ban chấp hành Trung ương khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với Luật Quốc phòng về vị trí nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

b) Về chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam

Khoản 2 Điều 3 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định Cảnh sát biển Việt Nam có chức năng: tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đề xuất với Đảng, Nhà nước về chính sách, pháp luật bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển; đảm bảo tương đồng với chức năng của cảnh sát biển các quốc gia khác; các nước này đều quy định cảnh sát biển là lực lượng thực thi pháp luật trên biển bằng văn bản Luật. Trong đó, cảnh sát biển tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán; lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển.

2.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam

a) Cảnh sát biển Việt Nam có 07 nhóm nhiệm vụ quy định tại Điều 8 Luật Cảnh sát biển Việt Nam, gồm:

- Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để đề xuất chủ trương, giải pháp, phương án bảo vệ an ninh quốc gia và thực thi pháp luật trên biển.

- Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển.

- Đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và tham gia khắc phục sự cố môi trường biển.

- Tham gia xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh và xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự được huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển Việt Nam.

- Thực hiện hợp tác quốc tế trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.

Việc quy định nhiệm vụ tham gia xử lý tình huống quốc phòng, an ninh trên biển của Cảnh sát biển Việt Nam nhằm tạo cơ sở pháp lý để Cảnh sát biển Việt Nam thực thi pháp luật bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; bảo đảm giải quyết tranh chấp trên biển bằng lực lượng thực thi pháp luật, biện pháp mang tính “dân sự” để giữ vững hòa bình, ổn định phù hợp luật pháp và thông lệ quốc tế; xu thế chung của khu vực đồng thời tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế; không để các thế lực thù địch lợi dụng, khiêu khích và đẩy lên xung đột vũ trang. Thực tiễn 20 năm qua, Cảnh sát biển Việt Nam đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia bằng các biện pháp dân sự, hòa bình như ngoại giao, chính trị, nghiệp vụ, trong đó biện pháp pháp luật là chủ yếu, làm giảm căng thẳng, tránh xung đột vũ trang trên biển, góp phần giữ vững an ninh, hoà bình vùng biển Việt Nam. Trong xử lý tình huống quốc phòng, an ninh trên biển, Hải quân là lực lượng nòng cốt, các lực lượng khác là phối hợp, trong đó có Cảnh sát biển Việt Nam.

b) Cảnh sát biển Việt Nam khi thực thi nhiệm vụ có 10 quyền hạn, quy định tại Điều 9 Luật Cảnh sát biển Việt Nam, gồm:

- Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát người, tàu thuyền, hàng hóa, hành lý trong vùng biển Việt Nam theo quy định của Luật Cảnh sát biển và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

- Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Tiến hành một số hoạt động điều tra hình sự theo quy định của pháp luật về tổ chức cơ quan điều tra hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự.

- Truy đuổi tàu thuyền vi phạm pháp luật trên biển.

- Huy động người, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam trong trường hợp khẩn cấp.

- Đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp.

- Bắt giữ tàu biển theo quy định của pháp luật.

- Áp dụng biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam.

2.3. Về phạm vi hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam

Điều 11 Luật Cảnh sát biển Việt Nam về phạm vi hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam. Theo đó, Cảnh sát biển Việt Nam hoạt động trong vùng biển Việt Nam để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Theo quy định của Luật Biển Việt Nam năm 2012: “vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam”, do đó, Cảnh sát biển Việt Nam hoạt động trên tất cả các vùng biển nêu trên.

Khoản 2 Điều 11 quy định về trường hợp hoạt động “ngoài vùng biển Việt Nam” của Cảnh sát biển Việt Nam. Cụm từ “ngoài vùng biển Việt Nam” trong Luật Cảnh sát biển Việt Nam được hiểu bao gồm các địa bàn liên quan và vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam.

Việc quy định như Luật Cảnh sát biển Việt Nam xuất phát từ lý do sau:

- Hiện nay, các hành vi vi phạm pháp luật hình sự, pháp luật hành chính xảy ra trên biển đều có mối liên hệ mật thiết với các địa bàn ngoài vùng biển Việt Nam (trên đất liền, vùng biển quốc tế, vùng biển quốc gia khác). Mối liên hệ có thể xuất phát từ đối tượng, trụ sở, kho tàng, tang vật, tài liệu... đặc biệt đối với tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia liên quan tới mua bán, vận chuyển trái phép vũ khí, khủng bố, ma túy, buôn người, buôn lậu, gian lận thương mại trên biển... Do đó, để đảm bảo tính liên tục trong thực hiện các hoạt

động điều tra, xác minh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, Cảnh sát biển Việt Nam cần có hành lang pháp lý để hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam.

- Thực tiễn 20 năm qua, Cảnh sát biển đã đấu tranh với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật, thực hiện quyền truy đuổi, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên các vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam theo các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Do đó, việc Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định về trường hợp hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam là phù hợp và rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Về biện pháp công tác Cảnh sát biển

Điều 12 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn trên biển theo quy định của pháp luật; Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam quyết định việc sử dụng các biện pháp công tác Cảnh sát biển, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

Pháp luật hiện hành chưa có quy định về biện pháp công tác Cảnh sát biển, Luật Cảnh sát biển Việt Nam có quy định về biện pháp công tác Cảnh sát biển nhằm tạo cơ sở pháp lý để Cảnh sát biển Việt Nam được thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thể hiện đúng vị trí, vai trò là lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của Nhà nước, làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển; khắc phục được bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành về biện pháp công tác Cảnh sát biển.

2.5. Về hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương III Luật Cảnh sát biển Việt Nam được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh 2008, phù hợp với Hiến pháp 2013, bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam trong 20 năm qua. Các quy định về hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam như: tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; huy động nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự; thực hiện quyền truy đuổi tàu thuyền trên biển; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; công bố cấp độ an ninh hàng hải... bảo đảm cụ thể, rõ ràng, tuân thủ Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Một số quy định cần lưu ý đối với hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Về trường hợp nổ súng của Cảnh sát biển Việt Nam

Điều 14 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể:

Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017 quy định trường hợp nổ súng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự.

Trường hợp 1: Người thi hành nhiệm vụ độc lập phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào đối tượng khi:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác tấn công hoặc chống trả đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác gây rối trật tự công cộng đe dọa tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

- Người đang bị truy nã, bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành hình phạt tù đang chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác...

- Khi biết rõ đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

- Được nổ súng vào phương tiện giao thông đường thủy nội địa, trừ phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế để dừng phương tiện đó trong trường hợp đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác...

Trường hợp 2: Người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào đối tượng không cần cảnh báo khi:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội khủng bố, giết người, bắt cóc con tin hoặc đang trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ khi vừa thực hiện xong hành vi phạm tội đó;

- Đối tượng sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc uy hiếp trực tiếp đến an toàn của đối tượng cảnh vệ, công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang trực tiếp thực hiện hành vi cướp súng của người thi hành công vụ;

- Được nổ súng vào động vật đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác.

Ngoài các trường hợp nổ súng quân dụng theo quy định trên, khi thi hành nhiệm vụ cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam được nổ súng vào tàu thuyền trên biển, trừ tàu thuyền của cơ quan đại diện ngoại giao thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đối tượng điều khiển tàu thuyền đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Khi biết rõ tàu thuyền do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn;

- Khi biết rõ tàu thuyền chở đối tượng phạm tội hoặc chở vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn;

- Khi tàu thuyền có đối tượng đã thực hiện hành vi cướp biển, cướp có vũ trang theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của pháp luật về hình sự cố tình chạy trốn.

Lưu ý: Nổ súng trong trường hợp này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh, lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào tàu thuyền; phải tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

b) Trường hợp Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện quyền truy đuổi tàu thuyền

Điều 17 Luật Cảnh sát biển 2018 quy định, Cảnh sát biển được quyền truy đuổi tàu thuyền trên biển trong các trường hợp sau:

- Vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

- Không chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh dừng tàu thuyền;

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động truy đuổi;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp Cảnh sát biển Việt Nam được dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát

Khoản 2 Điều 13 Luật Cảnh sát biển Việt Nam 2018 quy định cán bộ, chiến sĩ cảnh sát biển được quyền dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát khi:

- Trực tiếp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- Thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện, ghi nhận được hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- Có tố cáo, tố giác, tin báo về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật;
- Có văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về truy đuổi, bắt giữ người, tàu thuyền và phương tiện vi phạm pháp luật;
- Người vi phạm tự giác khai báo về hành vi vi phạm pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong vùng biển Việt Nam có trách nhiệm chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của Cảnh sát biển. Trường hợp không chấp hành lệnh dừng để kiểm tra, kiểm soát sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu về Tội chống người thi hành công vụ quy định tại Điều 330 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

2.6. Quy định về hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định về hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam tại một mục riêng, gồm 03 điều (Điều 19, 20, 21) về nguyên tắc, nội dung và hình thức hợp tác quốc tế tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thuận lợi để Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện trách nhiệm quốc gia ven biển theo quy định của các Điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, bảo đảm tính thống nhất với Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Pháp lệnh về ký kết và thực hiện thoả thuận quốc tế năm 2009; xây dựng được các mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các lực lượng trên biển của quốc gia khác; nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, bảo vệ vùng biển, đồng thời thiết thực hỗ trợ các hoạt động ngoại giao của Nhà nước trong giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan đến chủ quyền, an ninh biển, đảo.

2.7. Quy định trách nhiệm phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định rõ ràng về phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong phối hợp hoạt động với Cảnh sát biển Việt Nam. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về phối hợp hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam với cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc Bộ, ngành, chính quyền địa phương bảo đảm tính linh hoạt trong quản lý điều hành của Chính phủ, thống

nhất với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, phát huy được sức mạnh tổng hợp trong quản lý, bảo vệ biển, đảo Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

2.8. Về tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định về Tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 26 đến Điều 31) theo đó:

- Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam được tổ chức chặt chẽ, theo phân cấp từ cấp Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam đến cấp Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam và các đơn vị cấp cơ sở.

- Bên cạnh đó, có các quy định về Ngày truyền thống, Tên giao dịch quốc tế, Màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam, con dấu và trang phục của Cảnh sát biển Việt Nam.

2.9. Về bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương V, Chương VI Luật Cảnh sát biển Việt Nam (từ Điều 32 đến Điều 36) được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành; quy định về kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát biển Việt Nam; trang bị của Cảnh sát biển Việt Nam; cấp bậc, quân hàm, chức vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách và quyền lợi của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; điều kiện tuyển chọn công dân vào Cảnh sát biển Việt Nam; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam. Các quy định này nhằm tạo hành lang pháp lý để xây dựng, phát triển Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tương xứng với vị trí, vai trò của Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới.

2.10. Về quản lý nhà nước và trách nhiệm của các bộ, ngành, chính quyền địa phương

Chương VII Luật Cảnh sát biển Việt Nam từ Điều 37 đến Điều 40 quy định rõ ràng, cụ thể về quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam cũng như trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam. Quy định này nhằm bảo đảm tính dân sự trong hợp tác quốc tế và tăng cường tính linh hoạt, chủ động trong quản lý, điều hành hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam.

2.11. Một số nội dung khác

Bên cạnh các nội dung cơ bản nêu trên, Luật Cảnh sát biển Việt Nam còn có một số nội dung quy định khác như:

a) Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 4 Luật Cảnh sát biển Việt Nam), gồm:

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Tổ chức tập trung, thống nhất theo phân cấp từ Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam đến đơn vị cấp cơ sở.
- Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.
- Kết hợp nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, quản lý an ninh, trật tự, an toàn trên biển với phát triển kinh tế biển.
- Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

b) 06 nhóm hành vi bị nghiêm cấm (Điều 7), gồm:

- Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ.
- Mua chuộc, hối lộ hoặc ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam làm trái chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn.
- Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; giả mạo tàu thuyền, phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam; làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, con dấu, giấy tờ của Cảnh sát biển Việt Nam.
- Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam để vi phạm pháp luật; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam nhúng nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trên biển.
- Hành vi khác vi phạm quy định của Luật Cảnh sát biển Việt Nam 2018.

c) Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 10):

- Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

- Kiên quyết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển Việt Nam; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn vùng biển Việt Nam hòa bình, ổn định và phát triển.

- Cảnh giác, giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác; thực hiện nghiêm biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam.

- Tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.

- Thường xuyên học tập nâng cao bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật và rèn luyện thể lực.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định, hành vi của mình khi thực hiện nhiệm vụ./.
